

Số: 1168/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 09 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sông Lô,
tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định 44/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-TTg ngày 06/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng phía Tây đô thị Vĩnh Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 4164/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 và số 220/QĐ-UBND ngày 27/01/2022;

Căn cứ Quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030 định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 26/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Sông Lô thông qua Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông báo số 164/TB-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Trần Duy Đông tại cuộc họp nghe Sở Xây dựng và các sở ngành báo cáo một số quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh theo phiếu biểu quyết;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại tờ trình số 162/TTr-SXD ngày 29/5/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Chủ đầu tư: UBND huyện Sông Lô.

3. Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

3.1. Phạm vi: Toàn bộ phạm vi trong địa giới hành chính huyện Sông Lô, bao gồm 14 đơn vị hành chính cấp xã (01 thị trấn Tam Sơn; 13 xã Cao Phong, Đôn Nhân, Đồng Quế, Đồng Thịnh, Đức Bác, Hải Lựu, Lăng Công, Nhân Đạo, Phương Khoan, Quang Yên, Tân Lập, Tứ Yên, Yên Thạch). Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp huyện Lập Thạch;
- Phía Tây giáp huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ;
- Phía Nam giáp thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ;
- Phía Bắc giáp huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

3.2. Quy mô đất đai quy hoạch: 15.067,44ha.

4. Mục tiêu, tính chất, tiềm năng và động lực phát triển.

4.1. Mục tiêu:

a) Mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hoá duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chương trình tổng thể xây dựng và phát triển đô thị tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch vùng phía Tây đô thị Vĩnh phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sông Lô làm cơ sở để tổ chức hợp lý hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn, các khu chức năng như công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại..., gắn liền với việc bảo vệ môi trường thiên nhiên và giữ gìn cân bằng sinh thái trên địa bàn tỉnh;

- Đề xuất phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư nông thôn tập trung trên cơ sở khai thác lợi thế riêng của huyện Sông Lô, thúc đẩy phát triển ngành

kinh tế mũi nhọn. Đề xuất phân bổ không gian phát triển nông nghiệp, xây dựng công nghiệp, du lịch – dịch vụ, hệ thống hạ tầng xã hội, tổ chức phát triển giao thông và phân bổ các công trình hạ tầng kỹ thuật, tổ chức môi trường bền vững ở đô thị và nông thôn; đảm bảo an ninh – quốc phòng trên địa bàn huyện;

- Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch công nghiệp, du lịch – dịch vụ, các vùng nông nghiệp, các quy hoạch chuyên ngành. Là tiền đề thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện Sông Lô.

b). Mục tiêu phát triển:

- Xây dựng phát triển kinh tế - xã hội huyện Sông Lô phù hợp định hướng phát triển của tỉnh, phát huy thế mạnh tiềm năng của các nguồn lực, các ngành kinh tế, áp dụng chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp cho các khu chức năng, đô thị và cơ sở hạ tầng nông thôn có tốc độ đô thị hóa cao.

- Phát triển về công nghiệp – xây dựng là động lực tăng trưởng chủ yếu của huyện, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tạo bước chuyển biến mới về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện; song song với đó là phát triển về thương mại dịch vụ - du lịch, giảm dần tỷ trọng về nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ tập trung vào phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, thực phẩm sạch, chất lượng cao, đáp ứng với nhu cầu của thị trường đô thị toàn vùng.

4.2. Tính chất:

Là khu vực vùng kinh tế tổng hợp công nghiệp, nông nghiệp, đô thị, dịch vụ du lịch, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội của vùng phía Tây đô thị Vĩnh Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc; Là vùng có điều kiện thuận lợi khai thác phát triển du lịch của tỉnh, có tiềm năng phát triển các loại hình du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan thiên nhiên đa dạng, hệ thống di tích và truyền thống lịch sử lâu đời; Là đầu mối giao thông quan trọng kết nối tỉnh Vĩnh Phúc với tỉnh Phú Thọ và tỉnh Tuyên Quang.

4.3. Tiềm năng và động lực phát triển:

- Huyện Sông Lô là vùng trung du, miền núi, là hành lang xanh của đô thị Vĩnh Phúc; có các trục đường giao thông đối ngoại quan trọng đi qua (đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, đường vành đai 5); cầu Vĩnh Phú, kết nối với tỉnh Phú Thọ; cảng Đức Bác, phát triển giao thông đường thủy. Trong Quy hoạch vùng tỉnh được xác định là vùng kinh tế công – nông nghiệp – dịch vụ phía Tây của tỉnh Vĩnh Phúc;

- Là địa phương có quỹ đất tự nhiên lớn thuận lợi cho phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao; có địa hình tự nhiên đa dạng, cảnh

quan thiên nhiên đẹp, thuận lợi phát triển du lịch, dịch vụ đặc biệt là khu vực hồ Bò Lạc, vườn cò Hải Lựu; phát triển các lễ hội văn hóa du lịch cộng đồng (hát trống quân xã Đức Bác, lễ hội chọi trâu Hải Lựu, văn hóa dân tộc Cao Lan tại Đồng Dong, xã Quang Yên,...);

- Trên địa bàn huyện có các Khu công nghiệp Sông Lô I, Sông Lô II, định hướng quy hoạch thêm Khu công nghiệp Sông Lô III, phát triển công nghiệp sạch, thu hút đầu tư, là động lực phát triển kinh tế - xã hội của vùng;

- Là địa phương có nguồn lao động dồi dào, cơ cấu lao động trẻ, trình độ lao động dần được nâng cao, là nguồn lực quan trọng trong việc phát triển kinh tế vùng.

5. Dự báo các chỉ tiêu phát triển.

5.1. Dự báo phát triển kinh tế:

- Mục tiêu tăng trưởng của huyện Sông Lô giai đoạn đến 2025: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn đến năm 2025 phấn đấu đạt 11%. Cơ cấu các ngành kinh tế dự báo với Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản 18,5%, Công nghiệp - Xây dựng 52%, dịch vụ: 29,5%.

- Mục tiêu tăng trưởng của huyện Sông Lô giai đoạn 2026-2030: Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2026-2030 phấn đấu đạt 11%/năm, cơ cấu các ngành kinh tế dự báo tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng đóng góp của các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp.

5.2. Dự báo dân số, lao động:

- Dân số hiện trạng khoảng 118.968 người.
- Dự báo đến năm 2030 dân số khoảng 125.869 người;
- Dự báo đến năm 2050 dân số khoảng 168.049 người.

5.3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

- Các chỉ tiêu quy hoạch xây dựng được áp dụng theo QCVN 01: 2021/BXD, QCVN 07: 2023/BXD và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, chỉ tiêu sử dụng đất áp dụng vào phát triển đô thị về nguyên tắc dựa trên các tiêu chuẩn đô thị loại V.

5.4. Dự báo nhu cầu sử dụng đất:

a) Nhu cầu đất xây dựng:

- Dự báo đất xây dựng toàn huyện đến năm 2030 (*gồm đất Khu vực phát triển đô thị, Khu vực phát triển dân cư nông thôn, Khu vực sản xuất công nghiệp, Khu vực phát triển du lịch, Khu nghiên cứu, đào tạo, Khu thương mại –*

dịch vụ, Khu vực/điểm di tích lịch sử danh lam thắng cảnh, Khu vực/điểm nghĩa trang, nghĩa địa, Khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật) khoảng 4.557,91 ha, bình quân 355,22 m²/người.

- Dự báo đất xây dựng toàn huyện đến năm 2050 (gồm đất Khu vực phát triển đô thị, Khu vực phát triển dân cư nông thôn, Khu vực sản xuất công nghiệp, Khu vực phát triển du lịch, Khu nghiên cứu, đào tạo, Khu thương mại – dịch vụ, Khu vực/điểm di tích lịch sử danh lam thắng cảnh, Khu vực/điểm nghĩa trang, nghĩa địa, Khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật) khoảng 5.675,88 ha, bình quân 333,18 m²/người.

b) Bảng tổng hợp định hướng quy hoạch sử dụng đất các khu vực chức năng:

Stt	Các loại đất	Giai đoạn đến năm 2030		Giai đoạn 2030 đến năm 2050	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Khu vực phát triển đô thị	1629,49	10,81	2.008,75	13,33
2	Khu vực phát triển dân cư nông thôn	1918,92	12,74	2.263,04	15,02
3	Khu vực phát triển sản xuất công nghiệp	506,40	3,36	775,42	5,15
4	Khu vực phát triển du lịch	211,37	1,40	302,34	2,01
5	Khu nghiên cứu, đào tạo	21,57	0,14	28,80	0,19
6	Khu vực thương mại, dịch vụ	137,50	0,91	173,11	1,15
7	Khu vực nông nghiệp	5769,98	38,29	4851,42	32,20
7.1	Khu vực trồng lúa, cây hàng năm, cây lâu năm	5428,51	36,03	4.520,60	30,00
7.2	Khu vực nuôi trồng thủy sản	341,47	2,27	330,82	2,20
8	Khu vực lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)	2914,12	19,34	2.711,80	18,00
9	Khu vực/điểm di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh	31,88	0,21	37,10	0,25
10	Khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật	19,16	0,13	19,16	0,13
11	Khu vực An ninh	7,11	0,05	7,11	0,05
12	Khu vực Quốc phòng	901,38	5,98	901,38	5,98

13	Khu vực/điểm nghĩa trang, nghĩa địa	81,62	0,54	87,32	0,58
14	Khu vực sông, suối, mặt nước...	737,06	4,89	720,81	4,78
15	Khu vực khai thác vật liệu xây dựng	179,88	1,19	179,88	1,19
III	Tổng diện tích lập quy hoạch	15.067,44	100,00	15.067,44	100,00

6. Định hướng phát triển không gian vùng.

6.1. Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng:

Dựa vào đặc điểm, không gian tự nhiên của huyện, hệ thống giao thông chính và dự kiến quy hoạch phát triển các khu chức năng trong vùng, lựa chọn phát triển huyện Sông Lô theo mô hình 03 trục liên kết quan trọng:

- Trục trung tâm huyện kết nối từ tỉnh Tuyên Quang đến nút giao đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai: ĐT307, ĐT307B, ĐT307C;
- Trục kết nối các đô thị trung tâm huyện và trung tâm tỉnh (ĐT302, ĐT308E, ĐT 306...);
- Trục liên kết du lịch với vùng du lịch Tam Đảo (Đường vành đai 5).

6.2. Xác định các phân vùng để kiểm soát quản lý phát triển:

Phát triển vùng huyện Sông Lô thành 03 phân vùng như sau:

- Phân vùng 1 – Phân vùng phía Bắc: Bao gồm 07 đơn vị hành chính cấp xã Hải Lựu, Đôn Nhân, Nhân Đạo, Phương Khoan, Quang Yên, Lãng Công, Đồng Quế. Quy mô diện tích 9.042,72ha, quy mô dân số quy hoạch đến năm 2030 khoảng 53.438 người và đến năm 2050 khoảng 71.346 người. Đây là vùng có địa hình núi, chủ yếu tập trung bảo vệ rừng, phát triển kinh tế gắn với rừng, phát triển kinh tế trang trại và gia trại, trồng cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc;... Phát triển mô hình như cà chua ghép trên gốc cà tím xã Hải Lựu, thương hiệu Ôi Đôn Nhân, mô hình nuôi trồng thủy sản quảng canh, thâm canh tại xã Phương Khoan; chăn nuôi tập trung theo phương thức tiên tiến tại xã Lãng Công, Hải Lựu, Đồng Quế, Đôn Nhân, Phương Khoan, Quang Yên... Bên cạnh đó vùng còn có các danh lam thắng cảnh gắn với các quần thể di tích lịch sử, văn hoá, định hướng khai thác và phát triển tiềm năng du lịch.

- Phân vùng 2 – Phân vùng trung tâm huyện: Bao gồm 02 đơn vị hành chính cấp xã là thị trấn Tam Sơn, xã Tân Lập. Quy mô diện tích khoảng 1.966,52ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 26.112 người và đến năm 2050 khoảng 34.863 người. Định hướng trung tâm hành chính – chính trị - văn hóa – giáo dục huyện Sông Lô, là vùng có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế, dịch vụ thương mại, đô thị, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội của huyện, đảm bảo tính kết nối và định hướng phát triển đô thị tại khu vực.

- Phân vùng 3 – Phân vùng phía Nam: Bao gồm 05 đơn vị hành chính cấp xã Cao Phong, Đức Bác, Tứ Yên, Yên Thạch, Đồng Thịnh. Quy mô diện tích khoảng 4.058,2ha, dân số dự báo đến năm 2030 khoảng 46.318 người và đến năm 2050 khoảng 61.840 người. Định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (chủ yếu cho các lĩnh vực khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng; may, đồ gỗ, kim khí, mây tre đan...) và thương mại dịch vụ trên cơ sở kết nối giao thông khu Công nghiệp Sông Lô I đi cầu Vĩnh Phú, tuyến giao thông cầu Vĩnh Phú đến nút giao IC6 đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, tuyến trung tâm y tế huyện Lập Thạch đến đê tả Sông Lô; cầu Vĩnh Phú qua Sông Lô kết nối tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Phú Thọ.

6.3. Phân bố và xác định quy mô các không gian phát triển:

a). Phát triển công nghiệp:

Trên cơ sở hiện trạng phát triển và định hướng Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, vùng huyện Sông Lô định hướng phát triển 03 khu công nghiệp và 05 Cụm công nghiệp.

- Phát triển 03 Khu công nghiệp theo quy hoạch tỉnh, gồm: Sông Lô I, diện tích khoảng 177,36ha; Sông Lô II, diện tích khoảng 165,66ha; Sông Lô III, diện tích quy hoạch đến năm 2030 khoảng 75ha, đến năm 2050 khoảng 259ha.

- Phát triển 05 Cụm công nghiệp theo quy hoạch tỉnh, gồm: Đồng Thịnh, diện tích khoảng 28,4 ha; Phương Khoan, diện tích khoảng 35ha; Lăng Công, diện tích giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 25ha, đến năm 2050 khoảng 65ha; Tân Lập, diện tích giai đoạn 2031 - 2050 khoảng 25ha; Yên Thạch, diện tích giai đoạn 2031 - 2050 khoảng 25ha.

Các khu, cụm công nghiệp được quy hoạch phát triển theo các trục đường chính trong vùng (các đường tỉnh 305B, 306C, 307B, 307C,...) và các tuyến đường chính, liên kết thuận lợi để phát triển. Định hướng phát triển những loại hình công nghiệp sạch, đa ngành, không gây ô nhiễm môi trường.

b). Phát triển thương mại dịch vụ:

Trên cơ sở hiện trạng phát triển và định hướng Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, vùng huyện Sông Lô định hướng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống Chợ, Trung tâm thương mại, Siêu thị. Phát triển dọc theo các trục đường giao thông chính trong vùng, khuyến khích phát triển theo nhu cầu thị trường, trên nền tảng cơ sở vật chất sẵn có, chú trọng phát triển tại các nơi gần khu, cụm công nghiệp, các khu đô thị, các trung tâm công cộng lớn của vùng.

c). Phát triển du lịch:

Định hướng phát triển du lịch, tận dụng lợi thế về các di tích lịch sử (di tích quốc gia đặc biệt Tháp Bình Sơn, Thiền viện Trúc Lâm Tuệ Đức); các hồ đầm lớn (hồ Suối Sỏi, hồ Diên Triệt, hồ Ngọc Đá, núi Sáng – hồ Bò Lạc); các làng nghề (làng nghề đá Hải Lựu, làng nghề mây tre đan Cao Phong, hoa cây cảnh Đức Bác); vườn Cò Hải Lựu. Phát triển các loại hình du lịch gắn với cảnh quan các khu vực nông nghiệp, du lịch trải nghiệm, du lịch tâm linh.

d). Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp:

- Phát triển vùng lúa, cây hàng năm, cây lâu năm: Định hướng đến năm 2030 có 5.428,51ha, đến năm 2050 còn 4.520,6ha. Đất lúa phân bố tập trung chủ yếu các xã, thị trấn Tam Sơn, Tứ Yên, Đồng Thịnh, Yên Thạch. Áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất, áp dụng các biện pháp lưu trữ bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Phát triển khu vực nuôi trồng thủy sản: Quy mô khoảng 330,82ha, chủ yếu trên địa bàn các xã Tứ Yên, Đồng Thịnh, Nhân Đạo, Đồng Quế, Lăng Công. Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ tiên tiến trong sản xuất, nhằm nâng cao sản lượng, hạ giá thành, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

b) Phát triển các vùng trồng rừng: Tăng cường quản lý, bảo vệ diện tích rừng hiện có, tận dụng các nguồn vốn để thực hiện khoanh nuôi tái sinh, đẩy mạnh trồng rừng mới, trồng cây phân tán, đẩy mạnh liên kết, khuyến khích các nhà đầu tư thuê đất, liên kết trồng rừng sản xuất.

6.4. Định hướng phát triển đô thị và nông thôn:

a). Mô hình, cấu trúc phát triển đô thị và nông thôn:

Vùng huyện Sông Lô có mô hình phát triển đô thị phân tán, với trung tâm là thị trấn Tam Sơn, phía Đông Bắc là đô thị Lăng Công, phía Tây Bắc là đô thị Hải Lựu, phía Nam là đô thị Đức Bác. Định hướng đến năm 2030 phát triển thêm đô thị loại V Cao Phong ở phía Đông Nam của huyện. Khu vực nông thôn tập trung tại khu vực phía Tây và phía Đông Nam vùng huyện, gồm các xã Đôn Nhân, Phương Khoan, Nhân Đạo, Tứ Yên, Tân Lập, Yên Thạch, Đồng Thịnh và xã Quang Yên ở phía Bắc vùng huyện.

b). Định hướng phát triển đô thị:

Định hướng đến năm 2030 có 05 đô thị loại V: Thị trấn Tam Sơn, các đô thị Đức Bác, Hải Lựu, Lăng Công, Cao Phong. Với tổng số 05 khu vực phát triển đô thị, tạo động lực phát triển cân đối cho các khu vực dân cư của huyện.

c). Định hướng phát triển nông thôn:

Khu vực nông thôn tập trung tại khu vực phía Nam, phía Tây vùng huyện, gồm các xã Quang Yên, Nhân Đạo, Đôn Nhân, Phương Khoan, Tân Lập, Tứ Yên, Yên Thạch, Đồng Thịnh.

- Cải tạo chỉnh trang các khu dân cư nông thôn hiện trạng, quy hoạch xây dựng các khu dân cư mới đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Đối với khu vực ngoài bãi sông phải đảm bảo quy định về phòng, chống lũ và đê điều, đảm bảo mật độ xây dựng tối đa không quá 5% diện tích khu dân cư hiện có.

- Hình thành các trung tâm xã, là trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa, kinh tế, dịch vụ của xã, được đầu tư xây dựng các công trình phục vụ theo quy định; các điểm dân cư được kiểm soát đảm bảo không gian định cư truyền thống, đảm bảo mật độ dân cư, tầng cao và mật độ xây dựng..., bổ sung các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ các khu dân cư, phải phù hợp với nhu cầu phát triển, đảm bảo phòng, chống lũ và đê điều.

- Phát triển du lịch gắn với bảo vệ giá trị văn hóa truyền thống, các vùng sản xuất nông nghiệp nông thôn.

- Chuyển hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp, chăn nuôi theo hướng sinh thái, công nghệ cao, chất lượng cao để phục vụ cho vùng huyện và vùng lân cận; gắn liền các hoạt động sản xuất nông nghiệp với hoạt động du lịch trải nghiệm.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã, đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Không gian nông thôn phù hợp với định hướng chung của các phân vùng; đảm bảo phát triển bền vững, gìn giữ cảnh quan, tạo dựng môi trường sống thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất. Việc đầu tư xây dựng và phát triển nông thôn đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch được duyệt và các quy định liên quan.

6.5. Phân bố và xác định hệ thống công trình hạ tầng xã hội.

- Trung tâm hành chính, chính trị: Trên cơ sở hệ thống các công trình hành chính cấp huyện, cấp xã hiện trạng, triển khai đầu tư xây dựng cải tạo, chỉnh trang đảm bảo kiến trúc cảnh quan khu vực trung tâm, phù hợp với quá trình phát triển của vùng và quá trình đô thị hóa theo các giai đoạn; định hướng dự trữ quỹ đất để đầu tư, phát triển trung tâm hành chính, chính trị tại khu vực trung tâm vùng huyện.

- Định hướng phát triển giáo dục: Quy hoạch quỹ đất dự kiến đến năm 2030 khoảng 21,57ha gồm đất xây dựng trường trung học chất lượng cao huyện Sông Lô, xây mới, mở rộng một số trường học, đất dành cho giáo dục tư thục, thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục đào tạo chuyên nghiệp.

- Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao: Cải tạo chỉnh trang, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng khu Trung tâm văn hóa thể thao, sân thể thao huyện; Quy hoạch quỹ đất để đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, thể dục thể thao. Đầu tư xây dựng đồng bộ các khu thể thao gắn với các khu công viên cây xanh trên địa bàn, khu vực quảng trường huyện Sông Lô.

- Trung tâm thương mại – dịch vụ: Giai đoạn đến năm 2030 quy hoạch quỹ đất khoảng 137,5ha trên các trục đường giao thông chính, thuận lợi để phát triển, thu hút đầu tư trên tuyến đường từ nút giao Văn Quán đi trung tâm huyện Sông Lô, các tuyến đường tỉnh trên địa bàn và một số vị trí tại trung tâm các khu vực phát triển đô thị. Đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại cấp vùng, các chợ phù hợp theo các quy hoạch chuyên ngành.

- Các di tích lịch sử văn hóa: Trong vùng huyện Sông Lô có 01 di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt (tháp Bình Sơn – Chùa Vĩnh Khánh) và 31 di tích lịch sử cấp tỉnh. Rà soát, quy định ranh giới khu vực bảo tồn, vùng bảo vệ, làm cơ sở định hướng cho các hoạt động xây dựng, bảo vệ di tích lịch sử theo Luật Di sản. Tập trung đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích, phát triển không gian khu vực xung quanh các di tích lịch sử để tổ chức các hoạt động lễ hội, gắn với phát triển du lịch.

6.6. Các khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên trong vùng:

Bảo vệ cảnh quan dọc theo hành lang sông Lô, khu vực hồ Suối Sải, hồ Diên Triệt, hồ Ngọc Đá, các kênh thủy lợi, các không gian mặt nước trong vùng; bảo vệ cảnh quan thiên nhiên các vùng đồi sản xuất lâm nghiệp; các cánh đồng sản xuất nông nghiệp; tạo ra các không gian thoáng, không gian xanh, cải tạo vi khí hậu trong vùng.

Khu vực ngoài đê sông Lô là khu vực hạn chế xây dựng, cơ bản giữ nguyên cảnh quan vùng nông thôn, làng xóm, đất sản xuất nông nghiệp, định hướng xây dựng phát triển du lịch, các hoạt động phát triển kinh tế xã hội, xây dựng công trình, nhà ở tại nơi bãi sông được phép nghiên cứu xây dựng, đảm bảo các quy định hành lang thoát lũ, pháp luật về đê điều và các theo quy định khác có liên quan.

Khu vực bảo vệ hành lang đê thực hiện theo Luật Đê điều, các công trình, nhà ở không phù hợp phải di dời, trong khi chưa di dời có thể sửa chữa, cải tạo nhưng không được mở rộng mặt bằng.

7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

7.1. Định hướng cao độ nền xây dựng:

Tận dụng địa hình tự nhiên, không đào đắp địa hình tự nhiên quá lớn, phù hợp với quy hoạch về hướng thoát nước mặt, phân chia lưu vực, cao độ thủy văn, cao độ khống chế quy hoạch.

- Khu vực xây dựng điểm dân cư nông thôn: Từ 10,6m - 50,7m;
- Khu vực xây dựng đô thị: Từ 14,5m - 27,8m;
- Khu vực xây dựng các khu, cụm công nghiệp: Từ 15,2m - 45,5m;
- Đê Tả Lô: Cao độ đỉnh đê từ 18,2m - 22,4m.

Cao độ san nền xây dựng cụ thể sẽ được tính toán, chính xác trong quá trình lập các quy hoạch cấp dưới và các dự án đầu tư.

7.2. Định hướng quy hoạch giao thông:

a) Các đường giao thông Quốc gia, đường Tỉnh.

- Đường Cao tốc Nội Bài – Lào Cai quy mô 4 - 6 làn xe, bề rộng quy hoạch 73,0m.

- Đường tỉnh: Các đường tỉnh 306, 307, 307B được nâng cấp cải tạo, mở rộng (tại những đoạn có khả năng mở rộng). Quy hoạch có quy mô mặt cắt ngang rộng từ 16,5m đến 36,0m. Các đoạn đi qua khu dân cư hiện hữu được cải tạo, nâng cấp theo hiện trạng.

- Quy hoạch các tuyến đường tỉnh mới, nâng cao kết nối, tuân theo định hướng Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quy hoạch mới các đường tỉnh 305B, 306B, 306C, 306D, 307C, 307D, 308E có quy mô mặt cắt ngang rộng từ 24,0m đến 36,0m.

- Đường vành đai: Vùng huyện Sông Lô có đường Vành đai 5 tỉnh Vĩnh Phúc đi qua, quy mô mặt cắt ngang rộng từ 27,0m đến 36,0m.

b) Đường giao thông cấp huyện, cấp xã.

Quy hoạch các tuyến đường giao thông có quy mô mặt cắt ngang rộng từ 12,0 m – 22,0m. Đối với các đường cấp huyện được nâng cấp, mở rộng, các đoạn tuyến qua khu vực đô thị, khu vực dân cư sinh sống tập trung, được chỉnh trang theo tiêu chuẩn đường đô thị. Đối với các tuyến đường cấp xã được nâng cấp, cải tạo trên cơ sở đường hiện trạng và xây dựng mới một số tuyến đường theo quy hoạch. Đối với các tuyến đường cấp khu vực, đường nội bộ được thể hiện trong các quy hoạch tỷ lệ nhỏ hơn.

c) Đường thủy:

- Về luồng tuyến: Nâng cấp tuyến đường thủy sông Lô đoạn từ ranh giới tỉnh Tuyên Quang đến cảng Việt Trì, đạt cấp II.

- Về cảng, bến: Quy hoạch mới 04 cảng gồm (1) Cảng Hải Lữ, (2) Cảng Như Thụy, (3) Cảng Đức Bắc, (4) Cảng Cao Phong.

d) *Giao thông công cộng*: Duy trì khai thác bến xe khách Sông Lô, nâng cấp các hạng mục công trình bến xe đạt chuẩn loại 4. Bãi đỗ xe: Nghiên cứu dành quỹ đất để bố trí bãi đỗ xe công cộng tập trung tại trung tâm các xã và các khu công nghiệp trên địa bàn huyện phục vụ nhu cầu đỗ xe cá nhân, xếp dỡ hàng hóa. Đặc biệt đã có quy hoạch giao thông đường sắt tuyến Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng.

7.3. Định hướng quy hoạch hệ thống điện, cung cấp năng lượng:

a) Nguồn điện:

Nhu cầu cấp điện giai đoạn đến năm 2030 khoảng 125.578,12KW; đến năm 2050 khoảng 248.200,68KW.

Nguồn điện cấp cho huyện Sông Lô hiện nay được lấy từ trạm 110KV Lập Thạch công suất 2x63MVA hiện có tại thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch và trạm 110KV Sông Lô công suất là 2x40MVA tại xã Đồng Thịnh, huyện Sông Lô hiện có.

b) *Lưới điện*: Xây dựng đường dây 500kV Lào Cai – Vĩnh Yên; Xây dựng mới tuyến đường dây 110KV mạch kép đầu nối chuyển tiếp từ trạm 110KV Phù Ninh trên đường dây 110KV từ trạm 220KV Việt Trì. Lưới điện phân phối: Phát triển lưới 22KV để cấp điện cho tất cả các trạm biến áp và có liên hệ giữa các trạm 110KV.

c) *Trạm biến áp 35,22/0,4KV*: Toàn bộ khu vực sử dụng các trạm biến áp treo, trạm biến áp Kisot hoặc trạm biến áp trụ hợp bộ Compact, vị trí các trạm biến áp được chọn sao cho đảm bảo các yêu cầu về mỹ quan và gần đường giao thông.

d) *Lưới chiếu sáng*: Hệ thống chiếu sáng phải xây dựng dựa trên giải pháp quy hoạch chung cho khu nghiên cứu; Thiết kế chiếu sáng và lựa chọn thiết bị chiếu sáng phù hợp với cảnh quan kiến trúc đô thị.

7.4. Định hướng quy hoạch hệ thống cấp nước:

Dự báo nhu cầu cấp nước đến năm 2030 khoảng 27.544,72 m³/ngđ, Q ngày max khoảng 33.053,66 m³/ngđ; đến năm 2050 khoảng 32.943,57 m³/ngđ, Q ngày max khoảng 39.532,29 m³/ngđ.

Nguồn nước cấp cho khu vực quy hoạch lấy từ 06 nhà máy cấp nước trên địa bàn, trong đó:

- 04 nhà máy nước hiện trạng: (1) Bạch Lữ Q=340 m³/ngđ; (2) Hải Lữ Q=400 m³/ngđ; (3) Nhạo Sơn Q=2.000 m³/ngđ; (4) Sông Lô Q=16.000 m³/ngđ

(dự kiến đến năm 2025 $Q(2025) = 32.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, đến năm 2030 $Q(2030) = 50.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$)

- 02 nhà máy nước quy hoạch mới: (1) Đức Bắc công suất đến năm 2030 $Q(2030) = 150.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$; (2) Đôn Nhân công suất đến năm 2025 $Q(2025) = 4.500 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, đến năm 2030 $Q(2030) = 5.500 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

Xây dựng đồng bộ hệ thống cấp nước bao gồm công trình khai thác nước thô, ống chuyển tải nước thô, nhà máy nước, mạng lưới đường ống truyền dẫn, phân phối, dịch vụ đến khu vực sử dụng nước. Sử dụng công nghệ, thiết bị ngành nước phù hợp với điều kiện của địa phương, ưu tiên áp dụng công nghệ và thiết bị hiện đại, tiết kiệm năng lượng.

7.5. Định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:

a) Định hướng thoát nước mưa:

Hệ thống sông ngòi, kênh mương tiêu thoát nước trong khu vực bao gồm: Ngòi tiêu Cầu Mai, Ngòi Mái, Ngòi Đồng Thông, Ngòi Bần, Ngòi Ngọc Sa, Cầu Ngạc, kênh hồ Bò Lạc, cầu Độ, đầm Miêng, Đồng Thịnh.

Vùng thoát nước chính gồm 05 lưu vực thoát nước để thoát ra sông Lô:

+ *Lưu vực 1*: Tiểu khu Dừa tiêu tự chảy cho xã Hải Lựu ra sông Lô qua các cống Hải Lựu, Dừa và Vườn Hồng;

+ *Lưu vực 2*: Tiểu khu Cầu Ngạc tiêu cho các xã Nhân Đạo, Đồng Quế, Quang Yên và Lãng Công. Tiêu ra sông chủ yếu qua cống Cầu Ngạc. Giải pháp cho lâu dài cần xây dựng trạm bơm tiêu trên Cầu Ngạc.

+ *Lưu vực 3*: Tiểu khu xã Đôn Nhân, thoát theo cống ra dưới đê ra sông Lô;

+ *Lưu vực 4*: Tiểu khu Cầu Độ: trục tiêu chính là ngòi, cầu Đồng tiêu cho các xã Yên Thạch, Tân Lập, Tam Sơn huyện Sông Lô, Vân Trục, Ngọc Mỹ và 1 phần xã Xuân Hòa huyện Lập Thạch; Để giải quyết triệt để vấn đề tiêu cho khu vực này cần xây dựng trạm bơm tiêu Cầu Độ.

+ *Lưu vực 5*: Tiểu khu Cầu Mai tiêu cho các xã Cao Phong, Đức Bắc, Đồng Thịnh, Yên Thạch bởi trục tiêu Cầu Mai qua cống Cầu Mai ra sông Lô, Giải pháp tiêu cho khu vực về lâu dài là cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cầu Mai.

b) Định hướng thoát nước thải và xử lý nước thải:

Chỉ tiêu tính toán bằng 80% nhu cầu cấp nước, dự báo tổng lượng nước thải phát sinh toàn huyện Sông Lô khoảng $26.400 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ (giai đoạn đến năm 2030) và $31.625 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ (giai đoạn đến năm 2050).

Hệ thống thoát nước thải tuân thủ theo quy hoạch vùng phía Tây đô thị Vĩnh Phúc và quy hoạch các đô thị loại V đã được phê duyệt. Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước riêng biệt. Nước thải được thu gom bằng các hệ thống đường ống đặt trên vỉa hè sau đó đưa về trạm xử lý tập trung.

Quy hoạch 09 Trạm xử lý nước thải: (1) Hải Lưu công suất 900 m³/ngđ; (2) Lãng Công công suất 1.000 m³/ngđ; (3) Nhân Đạo công suất 6.500 m³/ngđ; (4) Tam Sơn công suất 2.000 m³/ngđ; (5) Khu công nghiệp Sông Lô II công suất 6.196 m³/ngđ; (6) Khu công nghiệp Sông Lô I công suất 6.120 m³/ngđ; (7) Khu công nghiệp Sông Lô III công suất 3.050 m³/ngđ; (8) Đức Bắc công suất 1.100 m³/ngđ; (9) Cao Phong công suất 600 m³/ngđ.

7.6. Định hướng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:

- Quản lý chất thải rắn: Tổng khối lượng rác thải phát sinh toàn vùng huyện Sông Lô khoảng 186 tấn/ngày (giai đoạn 2030); khoảng 293,29 tấn/ngày (giai đoạn 2050).

Chất thải rắn được thu gom, phân loại tại nguồn: CTR có thể thu hồi để tái chế, tái sử dụng, bao gồm CTR vô cơ (bao bì, giấy, thủy tinh...); CTR hữu cơ; CTR không xử lý: đất, đá, gạch...

Quy hoạch 02 khu xử lý rác thải tập trung đặt tại xã Quang Yên diện tích 10ha, công suất 230 T/ng và tại xã Nhạo Sơn diện tích 2 ha, công suất 65 T/ng.

- Nghĩa trang: Định hướng quy hoạch mới, mở rộng nghĩa trang đến năm 2030 khoảng 81,62ha; quy hoạch mới nghĩa trang tập trung của huyện tại xã Phương Khoan quy mô khoảng 10 ha; quy tập các mộ độc lập, rải rác về các nghĩa trang hiện có, tăng diện tích đất cây xanh trong nghĩa trang, mở rộng nghĩa trang phục vụ nhu cầu phát triển đô thị, tăng dân số.

7.7. Định hướng quy hoạch hệ thống viễn thông:

Dự kiến nhu cầu đến năm 2030 có khoảng 55.569 thuê bao (trong đó, khu vực ở và công cộng khoảng 49.089 thuê bao, khu công nghiệp khoảng 6.480 thuê bao), năm 2050 có khoảng 121.246 thuê bao (trong đó, khu vực ở và công cộng khoảng 109.232 thuê bao, khu công nghiệp khoảng 12.014 thuê bao). Nguồn tín hiệu chính được lấy từ đường dây viễn thông của bưu điện huyện Sông Lô, từ bưu điện vệ tinh tỉnh cấp tới chạy dọc theo đường tỉnh 307.

Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc được lập trên cơ sở các quy hoạch, chiến lược phát triển và theo dự báo của đề án. Phát triển tuyến truyền dẫn mới tới các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới...; phục vụ cho các nút chuyển mạch đa dịch vụ mới lắp đặt; đến các khu du lịch, khu vực dịch vụ... phục vụ các nhu cầu về giải trí, thương mại, du lịch...; đến các khu vực có lưu lượng cao, nhu cầu sử dụng lớn. Hệ thống thông tin liên lạc đặt ở độ sâu 0,6m đi

ngâm trong ống PVC chuyên dùng, cấp tín hiệu thông tin đến số thuê bao được thực hiện bằng cáp chống ẩm có tiết diện 0,5mm, cáp trong mạng nội bộ chủ yếu sử dụng loại cáp có đầu từ tủ cáp phân phối gần nhất.

8. Đánh giá môi trường chiến lược.

Các vấn đề về môi trường có phạm vi tác động lớn cần xem xét đánh giá đảm bảo quy định, gồm môi trường tự nhiên (môi trường đất; môi trường không khí; môi trường nước; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu); môi trường kinh tế xã hội (lao động việc làm; phát triển kinh tế; tôn giáo - tín ngưỡng; chất lượng cuộc sống). Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu cải thiện các vấn đề môi trường:

- Đối với môi trường nước: Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung, thải ra môi trường. Thường xuyên kiểm soát môi trường định kỳ, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải, bụi.

- Đối với môi trường đất: Cân nhắc, thận trọng việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các mục đích khác để đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn; đảm bảo việc canh tác hợp lý, chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp trên các vùng sinh thái, tránh tình trạng thoái hóa, bạc màu và rửa trôi đất.

- Đối với môi trường không khí: Xử lý ô nhiễm không khí do hoạt động sinh hoạt: do hoạt động giao thông đô thị: Thực hiện việc quan trắc chất lượng không khí toàn huyện. Tăng cường kiểm tra, có biện pháp hạn chế bụi xây dựng tại các công trình và phương tiện vận chuyển vật liệu, phế thải xây dựng.

- Đối với chất thải rắn: Chất thải rắn cần phân loại ngay tại nguồn, quy hoạch thu gom và xử lý triệt để, tránh ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường

- Thực hiện giám sát chất lượng nước nguồn; giám sát chất lượng nước sau khi xử lý; giám sát chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý; giám sát chất lượng không khí; giám sát chất thải rắn (chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp được thu gom và xử lý riêng). Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ môi trường, nâng cao kỹ năng lồng ghép vấn đề môi trường trong phát triển kinh tế xã hội, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng trong vấn đề bảo vệ môi trường.

9. Quy định quản lý: UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý theo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kèm theo hồ sơ quy hoạch này.

Chi tiết tại hồ sơ quy hoạch đã được Sở Xây dựng thẩm định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Sông Lô chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan tổ chức công bố công khai quy hoạch được duyệt theo quy định.

2. Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng được duyệt, tham mưu cho UBND tỉnh về các nội dung, thủ tục liên quan đến lập kế hoạch thực hiện quy hoạch, các thủ tục liên quan đến lĩnh vực quy hoạch, xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh.

3. Các sở, ngành: Xây dựng, Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; UBND huyện Sông Lô và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, triển khai thực hiện quy hoạch được phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Sở Xây dựng phối hợp với các cơ quan liên quan, chính quyền địa phương sau sắp xếp, thực hiện rà soát đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sông Lô, báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh xem xét ứng xử với đồ án, đảm bảo tính kế thừa, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, đảm bảo sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, theo Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết của Chính phủ. Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh; Đề án của UBND tỉnh, đảm bảo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các ngành: Xây dựng, Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Ban Quản lý các khu công nghiệp; Chủ tịch UBND huyện Sông Lô và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Việt Văn